

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÐ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2019

“V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: bà: Trương Thị Việt Nga

Các Hội thẩm nhân dân: ông: Nguyễn Hữu Nhuận và bà Hoàng Thị Quýt

-Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Tòa án.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ tham gia phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Lâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2019, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 154/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2019/QĐ ngày 09/9/2019; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Hồng D, sinh năm: 1995 (*có mặt*)

Địa chỉ: ấp Hưng Lợi, xã T H, huyện BìT, tỉnh Vĩnh Long

Bị đơn: anh Phạm Minh T, sinh năm: 1994 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp T P, xã T T, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn yêu cầu ly hôn đề ngày 19 tháng 4 năm 2019, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn: chị Nguyễn Hồng D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh T tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T Thành, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước vào ngày 10/3/2015. Từ khi về chung sống với nhau, vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do hai vợ chồng chị bất đồng quan điểm sống, sống không hạnh phúc, hai vợ chồng thường xuyên cãi vả lẫn nhau. Cũng từ năm 2017 đến nay thì chị và anh T đã sống ly thân. Xét thấy, tình cảm của chị với anh T đã không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị D trình bày giữa chị với anh T có với nhau 01 (một) con chung tên Phạm Minh Tiến, sinh ngày 16/5/2015 (hiện tại cháu Tiến đang sống chung với chị D). Chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tiến cho đến khi cháu Tiến đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị D trình bày: Tài sản chung và nợ chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện BÐ với bà Nguyễn Thị Bạch (là vợ dâu của anh T) thì bà Bạch cho biết: Giữa chị D và anh T trong quá trình chung sống có xảy ra cãi vã, lời qua tiếng lại với nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh T, tuy nhiên anh T đã không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án vì vậy trong các buổi làm việc anh T đều vắng mặt. Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn anh T theo qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 243 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn từ bỏ quyền, không thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 53, 54, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho chị D được ly hôn với anh T và giao 01 (một) con chung là cháu Phạm Minh Tiến, sinh ngày 16/5/2015 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tiến trưởng thành và tự lao động được, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Chị Nguyễn Hồng D yêu cầu ly hôn với anh Phạm Minh T, anh T có nơi cư trú tại huyện BÐ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện BÐ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển sổ 01/2014 ngày 10/3/2015 do UBND xã T Thành, huyện BÐ, tỉnh Bình Phước cấp thì quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Hồng D và anh Phạm Minh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, phù hợp với các quy định của luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật bảo vệ.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Phạm Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Chị Nguyễn Hồng D và anh Phạm Minh T nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn vào ngày 10/3/2015 tại UBND xã T Thành, huyện BD, tỉnh Bình Phước. Xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn, vợ chồng chị Nguyễn Hồng D và anh Phạm Minh T thường phát sinh mâu thuẫn, cãi vã, hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay mà không hàn gắn được. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị D, anh T đã lâm vào trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Hồng D là có căn cứ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 (một) con chung tên Phạm Minh Tiến, sinh ngày 16/5/2015, hiện tại con chung đang sống cùng với chị D, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn vì vậy để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con chung cần tiếp tục giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Hồng D.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* chị Nguyễn Hồng D được ly hôn với anh Phạm Minh T.

2. *Về con chung:* Giao 01 (một) con chung tên Phạm Minh Tiến, sinh ngày 16/5/2015 cho chị Nguyễn Hồng D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi đến khi trưởng thành, tự lao động được; chị D, anh T đều có quyền yêu cầu thay đổi người

trực tiếp nuôi con; anh Phạm Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung, và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Nguyễn Hồng D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BD theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016287 ngày 22/4/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 của luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện BD;
- Chi cục THA DS huyện BD;
- Đường sự;
- UBND xã T Thành;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Việt Nga